

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**



CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - CTCK)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - CTCK)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - CTCK)	9
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu (Mẫu số B 05 - CTCK)	10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 - CTCK)	11

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép thành lập và hoạt động

Giấy phép thành lập và hoạt động số 06/GPHĐKD ngày 29 tháng 6 năm 2000 và giấy phép điều chỉnh số 115/GPĐC-UBCK ngày 03 tháng 10 năm 2012 do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4104000006 ngày 30 tháng 6 năm 2000 và giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 13 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ là 1.500.000.000.000 đồng Việt Nam (Một ngàn năm trăm tỷ đồng Việt Nam) theo Giấy phép điều chỉnh số 271/UBCK-GP do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 4 tháng 11 năm 2009.

Hội đồng Thành viên

Ông Bùi Tấn Tài
Ông Lê Vũ Kỳ
Ông Vijay Maheswari
Ông Phạm Phú Khôi
Ông Lê Bá Dũng
Ông Trịnh Kim Quang
Ông Đỗ Minh Toàn
Ông Trần Hùng Huy

Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 21/09/2012)
Chủ tịch (Từ nhiệm ngày 21/09/2012)
Thành viên (Bổ nhiệm ngày 14/11/2012)
Thành viên (Bổ nhiệm ngày 17/10/2012)
Thành viên (Bổ nhiệm ngày 14/11/2012)
Thành viên (Từ nhiệm ngày 24/09/2012)
Thành viên (Từ nhiệm ngày 14/11/2012)
Thành viên (Từ nhiệm ngày 17/10/2012)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Phú Khôi
Ông Nguyễn Ngọc Chung
Bà Lê Thị Phương Dung

Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 28/01/2013)
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Bùi Tấn Tài

Chủ tịch Hội đồng Thành viên

Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty TNHH Chứng Khoán ACB ("Công ty") là tự doanh chứng khoán; môi giới và tư vấn đầu tư chứng khoán; lưu ký, tư vấn tài chính doanh nghiệp và bảo lãnh phát hành.

Trụ sở chính

107N Trương Định, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Tổng Giám đốc Công ty TNHH Chứng khoán ACB ("Công ty") chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính riêng trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính riêng. Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai phạm khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 35. Các báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc các báo cáo tài chính riêng này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và những thay đổi về tình hình tài chính của Tập đoàn. *Phạm Phú Khôi*



Phạm Phú Khôi
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 8 tháng 4 năm 2013



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN CỦA CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính riêng của Công ty TNHH Chứng Khoán ACB (“Công ty”) được Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 8 tháng 4 năm 2013. Các báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 35.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc đối với các báo cáo tài chính riêng

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính riêng để các báo cáo tài chính riêng không bị sai phạm trọng yếu do gian lận hoặc sai sót; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính riêng này căn cứ vào việc kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực đó yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các tiêu chí đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng liệu các báo cáo tài chính riêng có sai sót trọng yếu hay không.

Cuộc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục kiểm toán nhằm thu được các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng. Những thủ tục kiểm toán được chọn lựa phụ thuộc vào xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm cả việc đánh giá các rủi ro sai phạm trọng yếu của các báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc sai sót. Khi đánh giá các rủi ro đó, kiểm toán viên xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc đơn vị soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính riêng để thiết lập các thủ tục kiểm toán thích hợp cho từng trường hợp, nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán mà Tổng Giám đốc đã thực hiện, cũng như đánh giá cách trình bày tổng thể các báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được đủ và thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.



Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.



Ian S. Lydall
Số chứng chỉ KTV: N.0559/KTV
Chủ tịch

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số HCM3670
Ngày 11 tháng 4 năm 2013

Trần Hồng Kiên
Số chứng chỉ KTV: 0298/KTV

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính riêng, các báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2012 VNĐ	2011 VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.664.746.840.628	1.939.224.844.944
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	573.884.039.906	629.440.716.007
111	Tiền		573.884.039.906	629.440.716.007
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5(a)	1.917.736.482.275	850.459.118.318
121	Đầu tư ngắn hạn		2.182.565.900.733	1.048.786.631.076
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(264.829.418.458)	(198.327.512.758)
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.149.819.764.219	458.505.472.447
131	Phải thu khách hàng		-	-
132	Trả trước cho người bán		80.000.000	1.130.482.480
133	Phải thu nội bộ ngắn hạn		8.209.000	95.790.095
135	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	6	401.823.425.124	4.152.307.856
138	Các khoản phải thu khác	7	748.839.463.045	453.843.610.686
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(931.332.950)	(716.718.670)
150	Tài sản ngắn hạn khác		23.306.554.228	819.538.172
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		731.730.937	554.964.363
152	Thuế GTGT được khấu trừ		25.576.464	132.528.184
154	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		22.413.846.827	17.845.625
158	Tài sản ngắn hạn khác		135.400.000	114.200.000
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		614.292.671.864	2.533.352.410.807
210	Các khoản phải thu dài hạn		-	-
218	Phải thu dài hạn khác		-	-
220	Tài sản cố định		56.695.614.484	61.982.540.683
221	Tài sản cố định hữu hình	8(a)	56.185.688.641	60.739.778.672
222	Nguyên giá		94.803.423.394	96.815.513.083
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(38.617.734.753)	(36.075.734.411)
227	Tài sản cố định vô hình	8(b)	509.925.843	1.236.862.011
228	Nguyên giá		2.481.127.984	2.481.127.984
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.971.202.141)	(1.244.265.973)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	5.900.000
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5(b)	536.346.063.779	2.448.430.611.146
251	Đầu tư vào công ty con		50.000.000.000	50.000.000.000
253	Đầu tư chứng khoán dài hạn		200.501.540.000	4.221.960.000
254	Đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán		200.501.540.000	4.221.960.000
258	Đầu tư dài hạn khác		335.897.693.360	2.443.574.339.809
259	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(50.053.169.581)	(49.365.688.663)
260	Tài sản dài hạn khác		21.250.993.601	22.939.258.978
261	Chi phí trả trước dài hạn	9	1.779.866.398	3.029.807.550
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	10	5.250.000.000	7.929.438.913
263	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	11	13.144.000.003	10.834.305.315
268	Tài sản dài hạn khác		1.077.127.200	1.145.707.200
270	TỔNG TÀI SẢN		4.279.039.512.492	4.472.577.255.751

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2012 VNĐ	2011 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		2.603.228.938.815	2.828.345.568.523
310	Nợ ngắn hạn		1.603.228.938.815	2.127.998.247.014
311	Vay ngắn hạn	15(a)	700.000.000.000	1.500.000.000.000
312	Phải trả người bán		61.776.795	185.051.871
313	Người mua trả tiền trước		22.000.000	-
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	1.303.873.286	1.503.264.230
315	Phải trả người lao động		8.505.341.500	4.644.204.488
316	Chi phí phải trả	13	277.736.748.360	237.155.634.361
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14	563.624.296.907	250.911.374.826
320	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		49.407.121.215	126.599.779.715
321	Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		1.786.989.083	6.998.937.523
328	Doanh thu chưa thực hiện		780.791.669	-
330	Nợ dài hạn		1.000.000.000.000	700.347.321.509
334	Vay và nợ dài hạn	15(b)	1.000.000.000.000	700.000.000.000
336	Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	347.321.509
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.675.810.573.677	1.644.231.687.228
410	Vốn chủ sở hữu		1.675.810.573.677	1.644.231.687.228
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
417	Quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ	16	67.509.974.614	61.804.643.173
418	Quỹ dự phòng tài chính	16	88.132.375.496	82.427.044.055
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		20.168.223.567	-
440	TỔNG NGUỒN VỐN		4.279.039.512.492	4.472.577.255.751

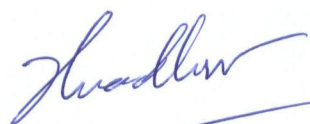
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Mệnh giá tại ngày	Mệnh giá tại ngày
		31.12.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	2.527.191.910.000	2.452.992.300.000
6. Chứng khoán lưu ký	006	21.771.383.170.000	18.350.552.330.000
Trong đó:			
6.1. Chứng khoán giao dịch	007	16.052.921.630.000	15.213.480.750.000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	551.318.400.000	809.587.200.000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	15.257.036.610.000	14.191.482.330.000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	244.566.620.000	212.411.220.000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	327.584.060.000	111.643.410.000
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký		20.000.000.000	-
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	296.851.940.000	100.911.290.000
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015	10.732.120.000	10.732.120.000

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Chi tiêu	Mã Số	Mệnh giá tại ngày	Mệnh giá tại ngày
		31.12.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
6. Chứng khoán lưu ký (tiếp theo)			
6.3. Chứng khoán cầm cố	017	3.770.541.110.000	2.295.815.290.000
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	3.770.541.110.000	2.295.815.290.000
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027	873.230.760.000	285.602.620.000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028	247.104.580.000	3.984.200.000
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	625.614.780.000	281.402.720.000
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030	511.400.000	215.700.000
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037	4.262.160.000	444.010.260.000
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038	90.000	84.717.900.000
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	4.262.070.000	358.942.770.000
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040	-	349.590.000
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay		742.843.450.000	-
6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước		742.843.450.000	-
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050	866.692.060.000	287.837.020.000
Trong đó:			
7.1. Chứng khoán giao dịch	051	808.349.810.000	269.879.300.000
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052	2.120.000	1.012.090.000
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053	807.253.700.000	268.714.410.000
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054	1.093.990.000	152.800.000
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056	530.000.000	17.266.720.000
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058	530.000.000	17.266.720.000
7.3. Chứng khoán cầm cố		57.550.250.000	-
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước		57.550.250.000	-
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071	262.000.000	691.000.000
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072	-	-
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073	262.000.000	691.000.000
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082	7.292.940.570.000	1.968.372.690.000
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083	266.124.700.000	979.638.890.000



Hứa Chí Hùng
Kế toán trưởng



Phạm Phú Khôi
Tổng Giám đốc
Ngày 8 tháng 4 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
		2012 VNĐ	2011 VNĐ
1	Doanh thu	753.488.686.195	723.404.923.120
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	105.946.267.156	50.538.741.098
1.2	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	17 565.043.974.916	535.305.356.795
1.5	Doanh thu hoạt động tư vấn	1.476.631.125	2.291.368.357
1.6	Doanh thu lưu ký chứng khoán	2.728.008.325	3.498.973.836
1.9	Doanh thu khác	18 78.293.804.673	131.770.483.034
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.080.884.153)	(48.090.339)
10	Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	752.407.802.042	723.356.832.781
11	Chi phí hoạt động kinh doanh	19 (591.819.043.209)	(494.692.011.753)
20	Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	160.588.758.833	228.664.821.028
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	20 (38.474.410.562)	(38.944.237.599)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	122.114.348.271	189.720.583.429
31	Thu nhập khác	5.150.130.249	751.629.219
32	Chi phí khác	(586.015.786)	(459.596.814)
40	Thu nhập khác – số thuần	21 4.564.114.463	292.032.405
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	126.678.462.734	190.012.615.834
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	22 (9.892.395.009)	-
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	22 (2.679.438.913)	2.679.438.913
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	114.106.628.812	192.692.054.747

Hứa Chí Hùng
Kế toán trưởng



Phạm Phú Khôi
Tổng Giám đốc
Ngày 8 tháng 4 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
		2012 VNĐ	2011 VNĐ
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Lợi nhuận trước thuế	126.678.462.734	190.012.615.834
02	Điều chỉnh cho các khoản:		
03	Khấu hao tài sản cố định	7.751.766.505	8.868.230.553
03	Các khoản dự phòng	67.404.000.898	25.379.132.106
05	Lãi từ thanh lý tài sản cố định, từ hoạt động giao dịch ký quỹ, đầu tư, hợp đồng "reverse" repo	(355.556.669.605)	(221.339.244.962)
06	Chi phí lãi vay	233.739.111.117	316.247.638.885
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	80.016.671.649	319.168.372.416
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu, chứng khoán kinh doanh, và tài sản ngắn hạn khác	(1.171.714.491.724)	374.449.882.638
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	342.848.360.028	(285.308.150.780)
12	Giảm các chi phí trả trước	1.073.174.578	703.878.649
13	Tiền lãi vay đã trả	(192.654.166.667)	(107.723.611.111)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(32.288.396.211)	-
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	99.457.200
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(2.241.114.688)	(2.500.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(974.959.963.035)	298.889.829.012
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(2.948.322.192)	(2.239.727.237)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	816.554.269	220.809.179
25	Tiền chi vào các khoản đầu tư dài hạn	(2.993.633.725)	(20.100.000.000)
26	Tiền thu từ bán chứng khoán dài hạn	1.219.721.528.000	13.499.995.376
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	396.384.837.131	220.326.324.846
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	1.610.980.963.483	211.707.402.164
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33	Tiền thu từ phát hành trái phiếu	1.000.000.000.000	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.500.000.000.000)	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho Ngân hàng mẹ	(191.577.676.549)	-
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(691.577.676.549)	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(55.556.676.101)	510.597.231.176
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	3 629.440.716.007	118.843.484.831
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3 573.884.039.906	629.440.716.007

Trong năm có 1 nghiệp vụ phi tiền tệ trọng yếu là phân loại lại một số cổ phiếu từ đầu tư dài hạn khác sang chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán với tổng số tiền là 1.743.160.280.174 đồng.


 Hứa Chí Hùng
 Kế toán trưởng




 Phạm Phú Khôi
 Tổng Giám đốc
 Ngày 8 tháng 4 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	1.500.000.000.000	51.778.855.002	72.401.255.884	135.987.014	1.624.316.097.900
- Trích lập quỹ trong năm	-	10.025.788.171	10.025.788.171	(20.051.576.342)	-
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	192.692.054.747	192.692.054.747
- Lợi nhuận chuyển về Ngân hàng mẹ	-	-	-	(172.776.465.419)	(172.776.465.419)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	1.500.000.000.000	61.804.643.173	82.427.044.055	-	1.644.231.687.228
- Trích lập quỹ trong năm	-	5.705.331.441	5.705.331.441	(11.410.662.882)	-
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	114.106.628.812	114.106.628.812
- Lợi nhuận chuyển về Ngân hàng mẹ	-	-	-	(82.527.742.363)	(82.527.742.363)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	1.500.000.000.000	67.509.974.614	88.132.375.496	20.168.223.567	1.675.810.573.677



Hứa Chí Hùng
Kế toán trưởng



Phạm Phú Khôi
Tổng Giám đốc
Ngày 8 tháng 4 năm 2013

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty TNHH Chứng Khoán ACB được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 06/GPHĐKD cấp ngày 29 tháng 6 năm 2000 và giấy phép sửa đổi số 115/GPĐC-UBCK do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 03 tháng 10 năm 2012. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4104000006 ngày 30 tháng 6 năm 2000 và đăng ký thay đổi lần 4 ngày 13 tháng 12 năm 2006. Công ty là công ty con 100% vốn của Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu, một ngân hàng cổ phần thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có một công ty con là Công ty TNHH Một thành viên Quản lý quỹ ACB ("ACBC") được thành lập theo giấy phép hoạt động số 41/UBCK-GP ngày 28 tháng 10 năm 2008, kinh doanh trong lĩnh vực Quản lý quỹ. Công ty TNHH Một thành viên Quản lý quỹ ACB là công ty con 100% vốn của Công ty TNHH Chứng khoán ACB.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có 253 nhân viên (2011: 279 nhân viên).

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính riêng

Các báo cáo tài chính riêng đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng được soạn thảo dựa nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo đồng Việt Nam ("VNĐ").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành, tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012****2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****2.6 Các khoản đầu tư tài chính****(a) Đầu tư ngắn hạn***Đầu tư chứng khoán ngắn hạn*

Các khoản đầu tư ngắn hạn (“chứng khoán kinh doanh”) ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (“giá gốc”). Sau đó, các khoản đầu tư ngắn hạn này được ghi nhận theo giá vốn trừ đi các khoản dự phòng. Dự phòng được lập cho các chứng khoán kinh doanh được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm giá trị chứng khoán.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần. Giá vốn của chứng khoán kinh doanh bán trong năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

(b) Đầu tư dài hạn*Chứng khoán sẵn sàng để bán*

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán.

Chứng khoán sẵn sàng để bán ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các chứng khoán sẵn sàng để bán được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm giá trị của các chứng khoán sẵn sàng để bán này.

Lãi hoặc lỗ từ bán chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần. Giá vốn của chứng khoán sẵn sàng để bán đã bán trong năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập khi có bằng chứng của sự suy giảm giá trị trong thời gian dài của các chứng khoán này hoặc trong trường hợp Công ty không thể thu hồi các khoản đầu tư này.

Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ chứng khoán nợ này được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỉ lệ thấp hơn 20% phần vốn của các tổ chức kinh tế mà Công ty là cổ đông sáng lập, hoặc đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình thành lập, quyết định của chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua văn bản thỏa thuận của nhân sự tham gia Hội đồng quản trị hoặc Ban điều hành. Các khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các khoản đầu tư dài hạn khác khi các tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ trừ trường hợp các công ty bị lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.7 Cam kết mua và bán

Những chứng khoán được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại (“repo”) không phải ghi giảm các khoản đầu tư trên bảng cân đối kế toán tài chính. Khoản tiền nhận được khi bán chứng khoán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua lại được ghi nhận như chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng theo phương pháp đường thẳng.

Những chứng khoán được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại (“reverse repo”) không được ghi tăng các khoản đầu tư trên bảng cân đối kế toán. Số tiền trả cho các thỏa thuận reverse repo được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán. Phần chênh lệch giữa giá mua và giá bán lại được ghi nhận như thu nhập chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng theo phương pháp đường thẳng.

2.8 Giao dịch mua ký quỹ chứng khoán

Giao dịch ký quỹ chứng khoán là giao dịch mua chứng khoán của khách hàng có sử dụng tiền vay của Công ty. Chứng khoán được mua và các chứng khoán khác có trong tài khoản của khách hàng được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản tiền vay.

Số tiền cho vay giao dịch ký quỹ chứng khoán được ghi nhận như một khoản phải thu khác trên bảng cân đối kế toán. Tiền lãi nhận được từ giao dịch ký quỹ chứng khoán được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa	4%
Máy móc thiết bị	20% - 33%
Phương tiện vận tải	17%
Thiết bị quản lý	33%
Tài sản cố định khác	25% - 33%
Phần mềm vi tính	33%

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.10 Chi phí đi vay

Các khoản vay dùng để bổ sung vốn lưu động cho Công ty. Chi phí vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.11 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành và phí tư vấn đầu tư chứng khoán dựa trên giá thỏa thuận với nhà đầu tư và được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm thu nhập từ hoạt động tự doanh và cổ tức.

Thu nhập từ hoạt động tự doanh là khoản chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của chứng khoán bán ra.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

Doanh thu về vốn kinh doanh

Doanh thu về vốn kinh doanh bao gồm thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng, tiền lãi thu được từ các hoạt động tạm ứng vốn cho nhà đầu tư. Các khoản doanh thu này được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

2.12 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.13 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả ngân hàng mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Tiền gửi ngân hàng	573.884.039.906	629.440.716.007
Trong đó:		
<i>Tiền gửi của Công ty</i>	525.979.414.691	511.447.471.607
<i>Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán</i>	47.904.625.215	117.993.244.400

4 KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH TRONG NĂM

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có khối lượng và giá trị giao dịch như sau:

	Khối lượng giao dịch trong năm	Giá trị giao dịch trong năm VNĐ
a) Của Công ty		
Cổ phiếu	62.131.016	1.071.528.983.200
Trái phiếu	4.000.000	373.560.000.000
	<u>66.131.016</u>	<u>1.445.088.983.200</u>
b) Của khách hàng		
Cổ phiếu	3.387.041.739	45.595.868.608.330
Trái phiếu	74.478.679	7.637.360.835.585
Chứng chỉ quỹ	9.300.530	63.160.067.000
	<u>3.470.820.948</u>	<u>53.296.389.510.915</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31.12.2012				Dự phòng VNĐ
	Giá trị số sách VNĐ	So với giá thị trường Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Giá trị thị trường VNĐ	
(a) Đầu tư ngắn hạn	2.182.565.900.733	143.625.481.658	(264.829.418.458)	2.061.361.963.933	(264.829.418.458)
- Chứng khoán vốn niêm yết (*)	1.179.774.593.474	30.104.602.394	(263.149.223.468)	946.729.972.400	(263.149.223.468)
- Chứng khoán vốn chưa niêm yết (**)	61.817.707.259	113.520.879.264	(1.680.194.990)	173.658.391.533	(1.680.194.990)
- Trái phiếu	4.973.600.000	-	-	4.973.600.000	-
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 12 tháng	936.000.000.000	-	-	936.000.000.000	-
(b) Đầu tư dài hạn	586.399.233.360	1.500.000.000	(126.242.710.666)	461.656.522.694	(50.053.169.581)
- Đầu tư vào công ty con	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000	-
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	200.501.540.000	-	-	200.501.540.000	-
+ Chứng khoán vốn chưa niêm yết (**)					
- Đầu tư dài hạn khác	144.010.403.360	1.500.000.000	(92.681.998.160)	52.828.405.200	(16.492.457.075)
+ Chứng khoán vốn niêm yết	191.887.290.000	-	(33.560.712.506)	158.326.577.494	(33.560.712.506)
+ Chứng khoán vốn chưa niêm yết					
	2.768.965.134.093	145.125.481.658	(391.072.129.124)	2.523.018.486.627	(314.882.588.039)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	31.12.2011				Dự phòng VNĐ
	Giá trị số sách VNĐ	So với giá trị trường Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Giá trị thị trường VNĐ	
(a) Đầu tư ngắn hạn	1.048.786.631.076	332.002.272.581	(198.327.512.758)	1.182.461.390.899	(198.327.512.758)
- Chứng khoán vốn niêm yết (*)	664.096.180.565	1.178.383.426	(196.554.946.091)	468.719.617.900	(196.554.946.091)
- Chứng khoán vốn chưa niêm yết (**)	379.716.850.511	330.823.889.155	(1.772.566.667)	708.768.172.999	(1.772.566.667)
- Trái phiếu	4.973.600.000	-	-	4.973.600.000	-
(b) Đầu tư dài hạn	2.497.796.299.809	-	(396.432.169.472)	2.101.364.130.337	(49.365.688.663)
- Đầu tư vào công ty con	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000	-
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	4.221.960.000	-	-	4.221.960.000	-
+ Chứng khoán vốn chưa niêm yết (**)					
- Đầu tư dài hạn khác					
+ Chứng khoán vốn niêm yết	1.663.575.509.809	-	(347.066.480.809)	1.316.509.029.000	-
+ Chứng khoán vốn chưa niêm yết	779.998.830.000	-	(49.365.688.663)	730.633.141.337	(49.365.688.663)
	3.546.582.930.885	332.002.272.581	(594.759.682.230)	3.283.825.521.236	(247.693.201.421)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(*) Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết tại Sàn Giao dịch Chứng khoán Hà Nội được tính dựa vào giá bình quân của ngày giao dịch cuối cùng của kỳ báo cáo tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết tại Sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh được tính dựa vào giá đóng cửa của ngày giao dịch cuối cùng của kỳ báo cáo tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

(**) Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết và trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách tham khảo giá giao dịch bình quân của các chứng khoán này do ba công ty chứng khoán độc lập cung cấp.

Biến động của các khoản đầu tư chứng khoán như sau:

	Số đầu năm VND	Mua trong năm VND	Bán trong năm VND	Phân loại lại VND	Số cuối năm VND
(a) Đầu tư ngắn hạn	1.048.786.631.076	3.834.200.779.287	(4.409.933.438.745)	773.511.929.115	1.246.565.900.733
- Chứng khoán vốn niêm yết (***)	664.096.180.565	28.036.136.800	(285.869.653.006)	773.511.929.115	1.179.774.593.474
- Chứng khoán vốn chưa niêm yết	379.716.850.511	3.170.356.642.487	(3.488.255.785.739)	-	61.817.707.259
- Trái phiếu	4.973.600.000	635.808.000.000	(635.808.000.000)	-	4.973.600.000
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-	-	-	-
(b) Đầu tư dài hạn	2.497.796.299.809	2.993.633.725	(1.140.878.771.059)	(773.511.929.115)	586.399.233.360
- Đầu tư vào công ty con	50.000.000.000	-	-	-	50.000.000.000
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	4.221.960.000	-	(773.368.771.059)	969.648.351.059	200.501.540.000
+ Chứng khoán vốn chưa niêm yết					
- Đầu tư dài hạn khác	1.663.575.509.809	2.993.633.725	-	(1.522.558.740.174)	144.010.403.360
+ Chứng khoán vốn niêm yết (****)	779.998.830.000	-	(367.510.000.000)	(220.601.540.000)	191.887.290.000
+ Chứng khoán vốn chưa niêm yết					
	3.546.582.930.885	3.837.194.413.012	(5.550.812.209.804)	-	1.832.965.134.093

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(***) Bao gồm trong chứng khoán niêm yết của đầu tư ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, có 615.426 triệu đồng (2011: 182.366 triệu đồng) cổ phiếu được Công ty mua thông qua hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Đầu Tư Á Châu (“ACI”), Công ty Cổ phần Sản Xuất và Thương Mại Dịch Vụ Bình Chánh (“Bình Chánh”) và Công ty TNHH Đầu Tư Tài Chính Á Châu Hà Nội (“AIL”). Công ty hưởng toàn bộ lợi ích và gánh chịu rủi ro phát sinh từ số cổ phiếu này nhưng số cổ phiếu này được đăng ký quyền sở hữu dưới tên của ba công ty được đề cập ở trên. Biến động giá trị của các khoản hợp tác đầu tư chủ yếu đến từ việc phân loại lại các khoản đầu tư dài hạn sang đầu tư ngắn hạn trong năm 2012.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty đã có thỏa thuận cho phép ACI và AIL sử dụng toàn bộ cổ phiếu trong danh mục hợp tác đầu tư với ACI và AIL với giá trị sổ sách là 605.676 triệu đồng làm tài sản đảm bảo cho trái phiếu phát hành của 2 công ty đó cho một tổ chức tín dụng trong nước (Thuyết minh số 26).

(****) Bao gồm trong chứng khoán niêm yết của đầu tư dài hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, có 22.354 triệu đồng (2011: 516.087 triệu đồng) cổ phiếu được Công ty mua thông qua hợp đồng hợp tác đầu tư với ACI và Bình Chánh. Công ty hưởng toàn bộ lợi ích và gánh chịu rủi ro phát sinh từ số cổ phiếu này nhưng số cổ phiếu này được đăng ký quyền sở hữu dưới tên của hai công ty được đề cập ở trên. Biến động giá trị của các khoản hợp tác đầu tư chủ yếu đến từ việc phân loại lại các khoản đầu tư dài hạn sang đầu tư ngắn hạn trong năm 2012.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty đã có thỏa thuận cho phép ACI sử dụng toàn bộ cổ phiếu trong danh mục hợp tác đầu tư với ACI với giá trị sổ sách là 20.939 triệu đồng làm tài sản đảm bảo cho trái phiếu phát hành của công ty này cho một tổ chức tín dụng trong nước (Thuyết minh số 26).

Toàn bộ số trái phiếu phát hành bởi ACI và AIL sẽ được đáo hạn vào tháng 7 năm 2013. Dự phòng không được trích lập cho các tổn thất tiềm tàng liên quan đến các cổ phiếu này do Công ty tin tưởng rằng ACI và AIL có đủ khả năng trả nợ và các cổ phiếu được dùng làm tài sản đảm bảo trên sẽ được hoàn trả đầy đủ (Thuyết minh số 26).

6 PHẢI THU HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31.12.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Phải thu từ thanh lý các khoản đầu tư	400.367.328.000	3.500.000.000
Phí giao dịch chứng khoán phải thu khách hàng	1.456.097.124	652.307.856
	<u>401.823.425.124</u>	<u>4.152.307.856</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**
7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31.12.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Phải thu từ hợp đồng giao dịch ký quỹ	362.438.866.423	-
Phải thu từ hợp đồng "reverse repo" ngắn hạn	-	44.470.000.000
Lãi dự thu từ hợp đồng "reserve repo" ngắn hạn	-	6.977.343.000
Phải thu cổ tức	13.572.505.780	137.328.958.726
Phải thu từ hợp tác đầu tư chứng khoán có hưởng lãi (*)	158.233.105.567	134.743.563.154
Phải thu từ hợp tác đầu tư chứng khoán không hưởng lãi (**)	157.921.830.767	128.211.089.332
Lãi dự thu từ hợp đồng giao dịch ký quỹ	10.729.799.096	-
Các khoản phải thu khác (***)	45.943.355.412	2.112.656.474
	748.839.463.045	453.843.610.686

(*) Đây là số tiền Công ty ứng trước cho các bên thứ ba cho mục đích kinh doanh chứng khoán. Công ty được hưởng lãi suất cố định cho số tiền đã ứng trước với lãi suất bình quân dao động từ 14,4%/năm đến 23,4%/năm trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 (2011: từ 14,4%/năm đến 19%/năm). Đến ngày 11 tháng 1 năm 2013, Công ty đã thu toàn bộ số dư phải thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán có hưởng lãi.

(**) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 thể hiện cho số tiền phải thu từ giao dịch bán cổ phiếu chưa niêm yết mà Công ty đã mua thông qua một hợp đồng hợp tác đầu tư với một cá nhân ("đối tác đầu tư") vào năm 2010. Giao dịch bán cổ phiếu đã hoàn tất nhưng số tiền thu được đã được phong tỏa bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ("Ngân hàng mẹ") do một số thỏa thuận giữa đối tác đầu tư với ngân hàng mẹ.

Khoản tiền này đã được thu hồi đầy đủ tại ngày 4 tháng 4 năm 2013.

(***) Bao gồm trong các khoản phải thu khác có số tiền 42.638.300.000 đồng phải thu từ một khách hàng cá nhân từ nghiệp vụ hỗ trợ thanh toán mua cổ phiếu niêm yết. Số tiền phải thu này được đảm bảo bằng 50.319.802.900 đồng cổ phiếu niêm yết của khách hàng lưu ký tại Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

8 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

(a) Tài sản có định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	62.445.734.395	20.020.284.189	5.988.089.009	6.537.923.498	1.823.481.992	96.815.513.083
Mua trong năm	-	-	-	1.777.681.392	1.176.540.800	2.954.222.192
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.091.772.623)	(2.415.860.500)	(430.803.758)	(27.875.000)	(4.966.311.881)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	62.445.734.395	17.928.511.566	3.572.228.509	7.884.801.132	2.972.147.792	94.803.423.394
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	8.766.651.989	18.675.071.655	4.542.437.038	2.471.459.146	1.620.114.583	36.075.734.411
Khấu hao trong năm	2.498.680.404	1.177.316.364	736.498.174	2.325.905.083	286.430.312	7.024.830.337
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.091.772.623)	(2.197.753.084)	(180.555.486)	(12.748.802)	(4.482.829.995)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	11.265.332.393	17.760.615.396	3.081.182.128	4.616.808.743	1.893.796.093	38.617.734.753
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	53.679.082.406	1.345.212.534	1.445.651.971	4.066.464.352	203.367.409	60.739.778.672
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	51.180.402.002	167.896.170	491.046.381	3.267.992.389	1.078.351.699	56.185.688.641

Nguyên giá tài sản có định đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 20.014.051.167 đồng (2011: 17.061.576.194 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

8 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm vi tính VNĐ	
Nguyên giá		
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2012		2.481.127.984
Khấu hao lũy kế		
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012		1.244.265.973
Khấu hao trong năm		726.936.168
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012		1.971.202.141
Giá trị còn lại		
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012		1.236.862.011
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012		509.925.843
9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	31.12.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1	3.029.807.550	3.294.728.654
Tăng trong năm	209.135.280	1.404.311.930
Phân bổ trong năm	(1.459.076.432)	(1.669.233.034)
Tại ngày 31 tháng 12	1.779.866.398	3.029.807.550
10 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI	31.12.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi dưới 12 tháng	-	2.679.438.913
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trên 12 tháng	5.250.000.000	5.250.000.000
	5.250.000.000	7.929.438.913

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

10 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI (tiếp theo)

	31.12.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Số dư đầu năm	7.929.438.913	5.250.000.000
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(2.679.438.913)	2.679.438.913
Số dư cuối năm	<u>5.250.000.000</u>	<u>7.929.438.913</u>

Biến động trong năm của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được trình bày như sau:

	Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ VNĐ	Lỗi tính thuế chưa sử dụng VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu năm	5.250.000.000	2.679.438.913	7.929.438.913
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	-	(2.679.438.913)	(2.679.438.913)
Số dư cuối năm	<u>5.250.000.000</u>	<u>-</u>	<u>5.250.000.000</u>

11 TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Theo Quyết định 60/2004/QĐ-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2004 của Bộ Tài chính và Quyết định 102/QĐ-VSD ngày 14 tháng 7 năm 2010 của Trung tâm lưu ký chứng khoán, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm giao dịch chứng khoán và đóng thêm 0,01% hàng năm dựa theo tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng.

	31.12.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Số dư đầu năm	10.834.305.315	8.334.305.315
Tiền nộp bổ sung	1.299.728.719	1.934.459.035
Tiền lãi phân bổ	1.009.965.969	565.540.965
Số dư cuối năm	<u>13.144.000.003</u>	<u>10.834.305.315</u>

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31.12.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Thuế thu nhập cá nhân	768.127.927	1.040.221.934
Các loại thuế khác	535.745.359	463.042.296
	<u>1.303.873.286</u>	<u>1.503.264.230</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**
13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31.12.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Dự chi lãi trái phiếu phải trả	275.877.305.562	234.792.361.112
Phí giao dịch trả Trung tâm lưu ký, Sở Giao dịch chứng khoán	1.859.442.798	1.538.701.790
Phải trả phí dịch vụ khách hàng (Thuyết minh 23(b))	-	793.010.589
Chi phí khác	-	31.560.870
	<u>277.736.748.360</u>	<u>237.155.634.361</u>

14 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	20.358.994	36.755.157
Lợi nhuận chuyển về Ngân hàng mẹ (Thuyết minh 23(b))	82.527.742.363	191.577.676.549
Phải trả khác cho Ngân hàng mẹ (Thuyết minh 23(b)) (*)	200.501.540.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác (**)	280.574.655.550	59.296.943.120
	<u>563.624.296.907</u>	<u>250.911.374.826</u>

(*) Số tiền phải trả khác cho Ngân hàng mẹ thể hiện số tiền nhận được từ Ngân hàng mẹ cho một giao dịch chứng khoán nhưng đã được hủy trong năm 2012.

(**) Bao gồm trong các khoản phải trả, phải nộp khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là khoản tiền đặt cọc đảm bảo thanh toán của các bên thứ ba cho các giao dịch chứng khoán với Công ty.

15 CÁC KHOẢN VAY**(a) Vay ngắn hạn**

	31.12.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Trái phiếu phát hành đến hạn trả (*)	<u>700.000.000.000</u>	<u>1.500.000.000.000</u>

(*) Năm 2010, Công ty phát hành 32.000.000 (ba mươi hai triệu) trái phiếu cho các tổ chức tín dụng với mệnh giá 100.000 đồng/1 trái phiếu, và mức lãi suất dao động từ 11,4%/năm đến 15,6%/năm. 25.000.000 (hai mươi lăm triệu) trái phiếu đã được trả và số trái phiếu còn lại sẽ đáo hạn vào năm 2013 (Thuyết minh 27).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

15 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Vay dài hạn

	31.12.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Trái phiếu phát hành	1.700.000.000.000	2.200.000.000.000
Trừ: Trái phiếu phát hành đến hạn trả	(700.000.000.000)	(1.500.000.000.000)
Vay dài hạn (**)	<u>1.000.000.000.000</u>	<u>700.000.000.000</u>

(**) Năm 2012, Công ty phát hành 10.000.000 (mười triệu) trái phiếu cho một tổ chức tín dụng với mệnh giá 100.000 đồng/1 trái phiếu, và mức lãi suất là 14%/năm. Toàn bộ trái phiếu sẽ đáo hạn vào năm 2015 (Thuyết minh 27).

16 CÁC QUỸ THUỘC NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Theo Thông tư 11/2000/TT-BTC ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000, Công ty phải trích lập các quỹ sau:

- Quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ: trích 5% lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mỗi năm cho đến khi quỹ này đạt 10% vốn góp điều lệ hiện có của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính: trích 5% lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mỗi năm cho đến khi quỹ này đạt 10% vốn góp điều lệ hiện có của Công ty.

Công ty chỉ trích lập các quỹ trên vào cuối năm tài chính.

17 DOANH THU TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Lãi từ thanh lý chứng khoán ngắn hạn	363.444.083.251	294.480.834.357
Thu nhập cổ tức	76.493.660.948	200.807.397.485
Lãi từ hoạt động hợp tác đầu tư	125.106.230.717	40.017.124.953
	<u>565.043.974.916</u>	<u>535.305.356.795</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

18 DOANH THU TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	18.523.263.889	6.300.361.107
Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.160.126.665	5.853.484.175
Lãi thưởng từ ngân hàng mẹ	-	97.113.606.531
Lãi từ hợp đồng "reverse repo"	3.041.748.000	20.693.609.111
Hoa hồng ứng tiền ngày T	6.396.685	5.404.397
Doanh thu từ hợp đồng giao dịch ký quỹ	48.055.810.062	-
Phí thuê mặt bằng (Thuyết minh số 23(a))	751.260.000	1.478.294.660
Doanh thu khác	2.755.199.372	325.723.053
	<u>78.293.804.673</u>	<u>131.770.483.034</u>

19 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Chi phí môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư	14.616.383.271	7.638.623.792
Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán	172.398.121.968	41.660.590.813
Chi phí lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư	12.606.677.190	9.377.699.365
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán	67.189.386.618	24.902.093.436
Chi phí lãi trái phiếu	233.739.111.117	316.247.638.885
Chi phí nhân viên	40.031.796.874	38.332.307.594
Khấu hao tài sản cố định	3.924.629.279	4.620.924.490
Chi phí khác hoạt động môi giới trái phiếu (Thuyết minh số 14)	23.085.620.000	15.955.649.333
Phí hoa hồng	5.326.242.987	700.560.249
Chi phí thuê	5.921.277.437	7.681.474.743
Chi phí khác	12.979.796.468	27.574.449.053
	<u>591.819.043.209</u>	<u>494.692.011.753</u>

20 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Khấu hao tài sản cố định	3.827.137.226	4.247.306.063
Chi phí nhân viên	20.912.053.517	16.464.586.486
Chi phí công cụ, đồ dùng, văn phòng phẩm	678.341.958	651.457.718
Thuế, phí, lệ phí	55.284.306	67.855.979
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.244.102.079	12.526.715.685
Thuế GTGT không được khấu trừ	1.018.137.230	-
Chi phí thuê văn phòng	823.780.350	-
Dự phòng các khoản nợ khó đòi	214.614.280	477.038.670
Chi phí bằng tiền khác	6.700.959.616	4.509.276.998
	<u>38.474.410.562</u>	<u>38.944.237.599</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

21 THU NHẬP KHÁC - SỐ THUẦN

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Thu nhập khác		
Tiền thu được do thanh lý tài sản cố định	816.554.269	220.809.179
Thu nhập khác	4.333.575.980	530.820.040
	<u>5.150.130.249</u>	<u>751.629.219</u>
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản cố định bị thanh lý	483.481.886	382.570.813
Chi phí khác	102.533.900	77.026.001
	<u>586.015.786</u>	<u>459.596.814</u>
Thu nhập khác – Số thuần	<u>4.564.114.463</u>	<u>292.032.405</u>

22 THUẾ

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.892.395.009	-
Thuế thu nhập hoãn lại (Thuyết minh số 10)	2.679.438.913	(2.679.438.913)
	<u>12.571.833.922</u>	<u>(2.679.438.913)</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**
22 THUẾ (tiếp theo)

Khoản thuế trong năm thể hiện thuế thu nhập doanh nghiệp được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế của Công ty và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	126.678.462.734	190.012.615.834
Thuế (theo thuế suất luật định: 25%)	31.669.615.684	47.503.153.959
Điều chỉnh:		
Thuế trên thu nhập không chịu thuế	(19.123.415.237)	(50.201.849.372)
Thuế trên chi phí không được khấu trừ	25.633.475	19.256.500
Sử dụng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(2.679.438.913)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	<u>9.892.395.009</u>	<u>(2.679.438.913)</u>

(*) Thu nhập chịu thuế của Công ty sẽ do cơ quan thuế kiểm tra định kỳ và có thể có những điều chỉnh khi quyết toán.

Cơ quan thuế chưa thực hiện quyết toán thuế năm 2009, năm 2010, năm 2011 và năm 2012.

23 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (“Ngân hàng mẹ”) do sở hữu 100% vốn điều lệ của Công ty.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Ngân hàng mẹ		
Doanh thu hoạt động môi giới	1.111.064.272	406.749.490
Doanh thu từ nghiệp vụ ứng tiền ngày T	6.396.685	5.404.397
Lãi tiền gửi ngân hàng	16.702.859.373	105.239.476.691
Thu nhập khác (Thuyết minh 17) (*)	751.260.000	1.478.294.660
	<u>18.571.580.330</u>	<u>107.129.925.238</u>

(*) Thu nhập khác phát sinh từ tiền thuê mặt bằng thu được từ Ngân hàng mẹ do sử dụng chung mặt bằng với Công ty tại phòng giao dịch Trương Định.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

23 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

ii) Mua hàng hóa và dịch vụ

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Phí dịch vụ trả cho Ngân hàng mẹ	(793.010.589)	4.943.277
Phí ủy thác đầu tư trả cho Ngân hàng mẹ	-	585.983.220
Phí thanh toán cho các công ty thành viên thuộc Tập đoàn	5.750.921.045	5.561.053.937
Phí khác trả cho Ngân hàng mẹ	124.028.377	246.132.531
	<u>5.081.938.833</u>	<u>6.398.112.965</u>

iii) Bán tài sản cố định

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Doanh thu từ bán tài sản cố định cho Ngân hàng mẹ	<u>207.254.270</u>	<u>115.536.450</u>

iv) Các khoản chi cho các chức trách quản lý chủ chốt

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>5.824.576.622</u>	<u>3.527.427.936</u>

v) Hoạt động tài chính

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Chuyển lợi nhuận về Ngân hàng mẹ	191.577.676.549	172.776.465.419
Cổ tức nhận từ Công ty con	3.383.323.608	1.821.200.323
Mua chứng khoán nợ từ Ngân hàng mẹ	-	1.297.000.000.000
Bán chứng khoán vốn cho Ngân hàng mẹ	<u>371.731.960.000</u>	<u>10.000.000.000</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

23 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

vi) Hoạt động kinh doanh khác

	Năm tài chính kết thúc ngày	
	31.12.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Ngân hàng mẹ		
Thu từ hợp đồng môi giới trái phiếu	315.000.000.000	-
Hoàn trả tiền cho hợp đồng môi giới trái phiếu	(315.000.000.000)	-
(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan	31.12.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi tại Ngân hàng mẹ	573.374.063.355	626.440.959.400
Đầu tư vào công ty con		
Đầu tư vào Công ty TNHH Quản lý Quỹ ACB	50.000.000.000	50.000.000.000
Đầu tư chứng khoán		
Ủy thác đầu tư cho Ngân hàng mẹ	767.380.000	372.499.335.375
Tiền gửi kỳ hạn dưới 12 tháng ở Ngân hàng mẹ	936.000.000.000	-
Chi phí phải trả (Thuyết minh 13)		
Phí dịch vụ phải trả cho Ngân hàng mẹ	-	793.010.589
Các khoản phải trả khác (Thuyết minh 14)		
Phải trả lợi nhuận chuyển về Ngân hàng mẹ	82.527.742.363	191.577.676.549
Phải trả khác cho Ngân hàng mẹ	200.501.540.000	-

24 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	31.12.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Dưới 1 năm	6.598.578.534	6.630.706.561
Từ 1 đến 5 năm	16.084.177.048	19.316.456.684
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	22.682.755.582	25.947.163.245

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012****25 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH***Các yếu tố rủi ro tài chính*

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro của thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường đối với Công ty bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

(i) Rủi ro lãi suất

Công ty có rủi ro lãi suất đối với các tài sản và công nợ tài chính mà Công ty được hưởng hoặc phải chịu lãi suất. Hiện tại Công ty ghi nhận các khoản tài sản tài chính và công nợ tài chính theo nguyên tắc giá gốc trừ các dự phòng giảm giá, do vậy, Công ty chỉ có rủi ro về luồng tiền đối với các khoản lãi suất phải thu/phải trả. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản vay của Công ty.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động lãi suất đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn cụ thể bởi các cơ quan quản lý.

(ii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Do đó, rủi ro về tiền tệ của Công ty là không trọng yếu.

(iii) Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

25 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này chủ yếu phát sinh từ tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư và các khoản phải thu khác.

Rủi ro tín dụng đối với từng khách hàng cá nhân được hạn chế bằng cách áp dụng hạn mức thanh toán do Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt. Quá trình thanh toán của khách hàng và mức độ rủi ro tín dụng được Trưởng phòng Giao dịch và Kế toán trưởng theo dõi liên tục và báo cáo cho Ban Tổng Giám đốc.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu từ giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có khoản dự phòng cho các khoản phải thu bị quá hạn hoặc có nguy cơ bị tổn thất như sau:

	2012 VNĐ	2011 VNĐ
Tổng số phải thu	1.150.751.097.169	459.222.191.117
Trừ: Dự phòng nợ khó đòi	(931.332.950)	(716.718.670)
	<u>1.149.819.764.219</u>	<u>458.505.472.447</u>

Biến động của số dự phòng như sau:

Số đầu năm	716.718.670	239.680.000
Lập dự phòng nợ phải thu trong năm	214.614.280	477.038.670
Số cuối năm	<u>931.332.950</u>	<u>716.718.670</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

25 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi- phái- sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng.

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 đến 2 năm VNĐ	Từ 2 đến 5 năm VNĐ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012			
Vay ngắn hạn	700.000.000.000	-	-
Vay dài hạn	-	1.000.000.000.000	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	49.407.121.215	-	-
Nợ tài chính khác	851.737.152.645	-	-
	<u>1.601.144.273.860</u>	<u>1.000.000.000.000</u>	<u>-</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011			
Vay ngắn hạn	1.500.000.000.000	-	-
Vay dài hạn	-	700.000.000.000	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	126.599.779.715	-	-
Nợ tài chính khác	499.895.203.069	-	-
	<u>2.126.494.982.784</u>	<u>700.000.000.000</u>	<u>-</u>

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, Công ty không có các khoản nợ liên quan đến công cụ tài chính phát sinh.

(d) Giá trị hợp lý

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Công ty được ghi nhận trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc và các khoản dự phòng giảm giá được ghi nhận khi cần thiết. Các giá trị này có thể khác biệt đối với giá trị hợp lý của các tài sản tài chính hay công nợ tài chính của Công ty.

Hiện tại, Công ty chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và công nợ tài chính của mình. Công ty sẽ thực hiện việc trình bày giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính khi có các hướng dẫn chi tiết của các cơ quan quản lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012****26 NGHĨA VỤ ĐẢM BẢO THANH TOÁN**

Trong năm 2010, Công ty đã ký thỏa thuận về việc đảm bảo thanh toán gốc và lãi trái phiếu phát hành bởi Công ty Cổ phần Đầu Tư Á Châu (“ACI”) và Công ty TNHH Đầu Tư Tài Chính Á Châu Hà Nội (“AIL”) cho một tổ chức tín dụng trong nước (“đơn vị mua trái phiếu”). Số trái phiếu trên có mệnh giá 1.193 tỷ đồng và sẽ được đáo hạn vào tháng 7 năm 2013 với lãi dự tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 320 tỷ đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty đã cho phép ACI và AIL sử dụng toàn bộ cổ phiếu trong danh mục hợp tác đầu tư giữa Công ty với hai công ty này làm tài sản đảm bảo cho các trái phiếu đề cập ở trên (Thuyết minh số 5).

Giá trị tài sản đảm bảo còn bao gồm một số cổ phiếu niêm yết của ACI và AIL với giá trị thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 331 tỷ đồng.

Toàn bộ thủ tục cầm cố và phong tỏa cổ phiếu dùng làm tài sản đảm bảo cho trái phiếu phát hành bởi ACI và AIL được thực hiện vào tháng 1 năm 2013. Theo đó, nghĩa vụ đảm bảo thanh toán thanh toán gốc và lãi trái phiếu phát hành bởi ACI và AIL đã được chấm dứt vào ngày 15 tháng 1 năm 2013. Phần giá trị còn lại của nghĩa vụ đảm bảo thanh toán do Ngân hàng mẹ đảm nhận theo một số thỏa thuận giữa Ngân hàng mẹ và đơn vị mua trái phiếu.

27 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Đến ngày 8 tháng 2 năm 2013, Công ty đã mua lại toàn bộ 10.000.000 (mười triệu) trái phiếu mà Công ty đã phát hành cho một tổ chức tín dụng trong năm 2012 (Thuyết minh số 15(b)).

Đến ngày 28 tháng 2 năm 2013, Công ty đã mua lại 3.000.000 (ba triệu) trái phiếu mà Công ty đã phát hành cho một tổ chức tín dụng trong năm 2010 (Thuyết minh số 15(a)).

28 CÁC SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh đã được trình bày lại để phù hợp với việc trình bày của năm nay.

Báo cáo tài chính riêng đã được Tổng Giám đốc duyệt ngày 8 tháng 4 năm 2013.



Hứa Chí Hùng
Kế toán trưởng




Phạm Phú Khôi
Tổng Giám đốc